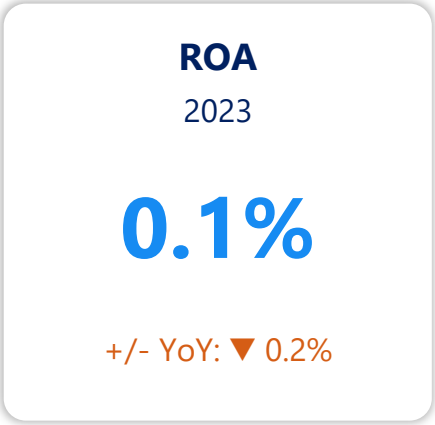
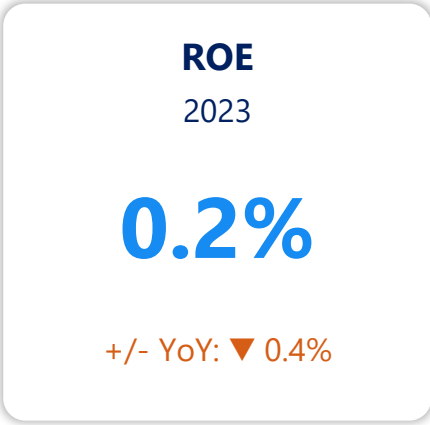
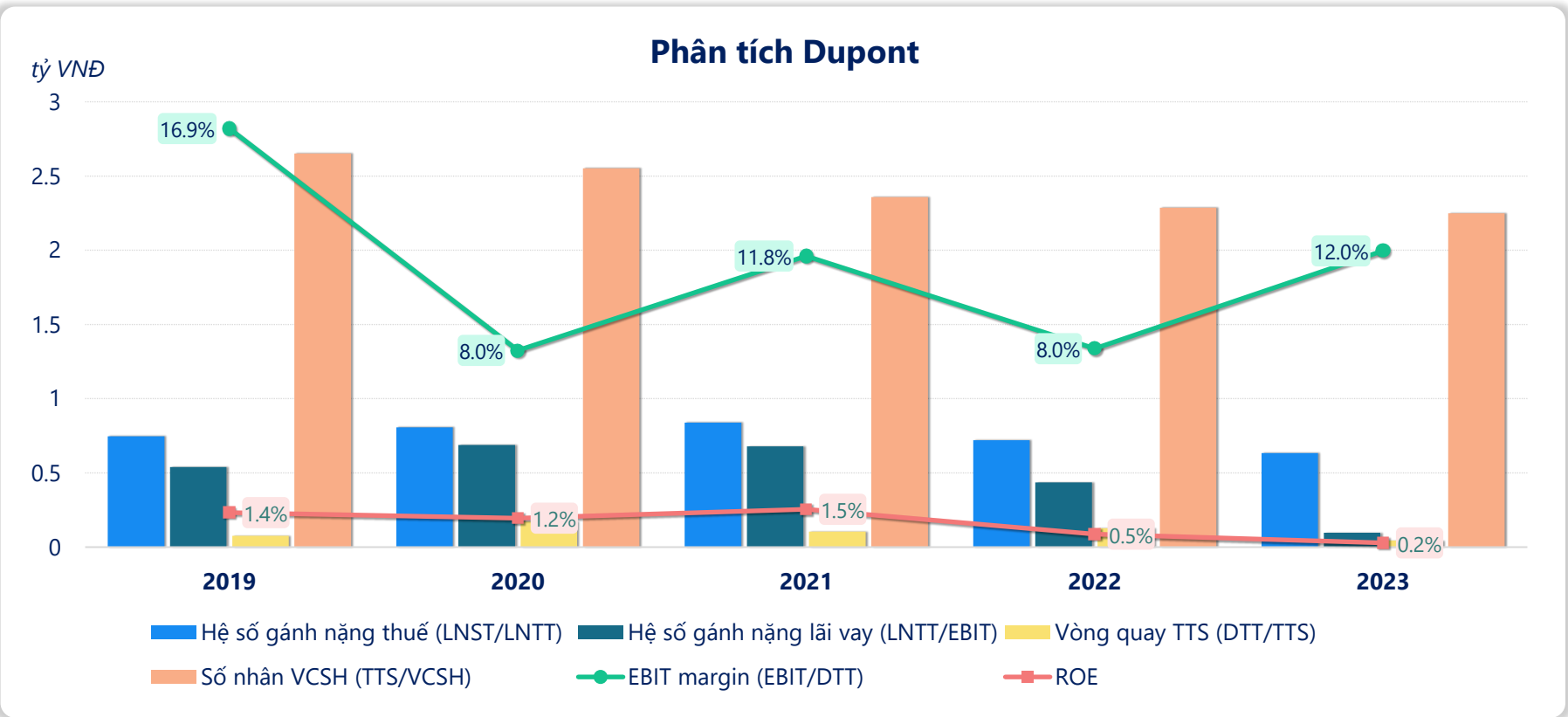
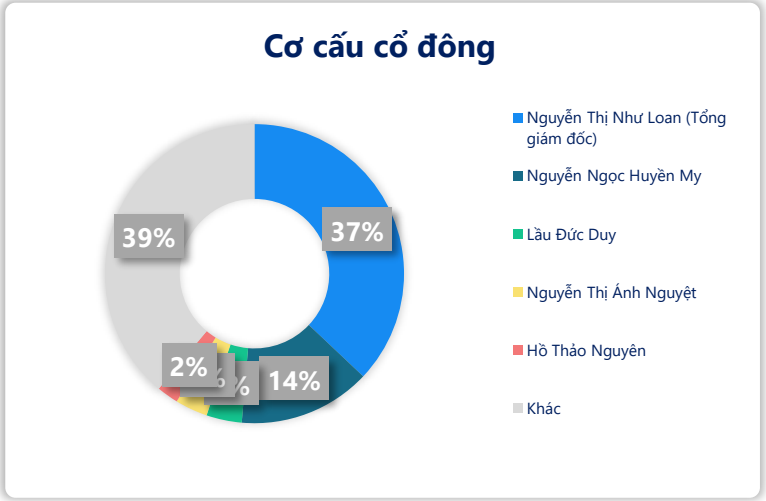


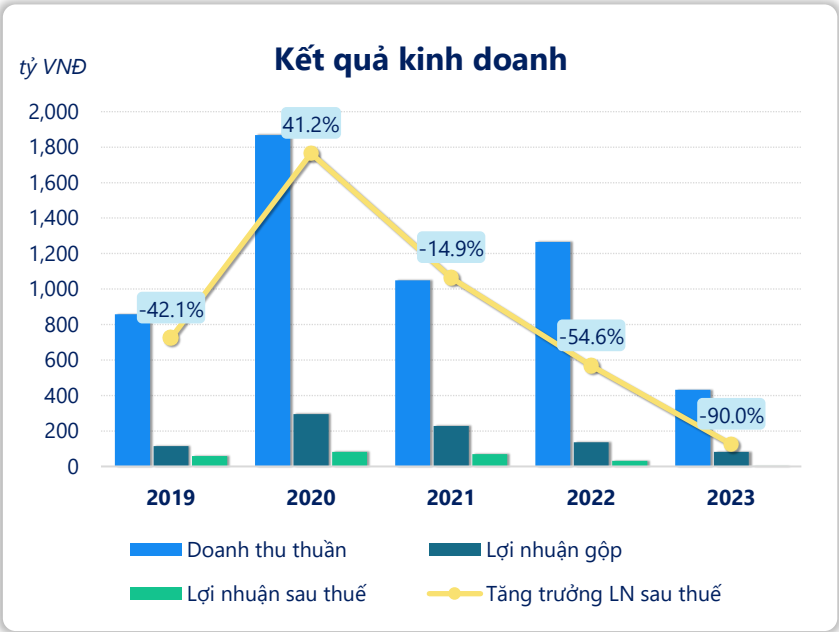
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,050
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,800 - 15,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,765
Số lượng CPLH (CP)		275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,097,860
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		1.99
EPS		44
P/E		226.6

	YTD	1T	3T	6T
QCG	136.5%	-9.0%	0.8%	22.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



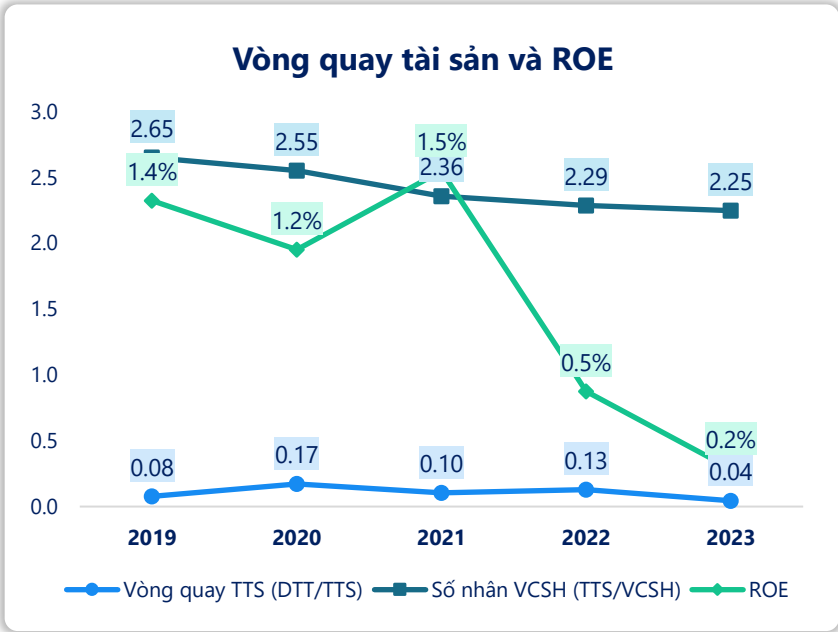
### CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

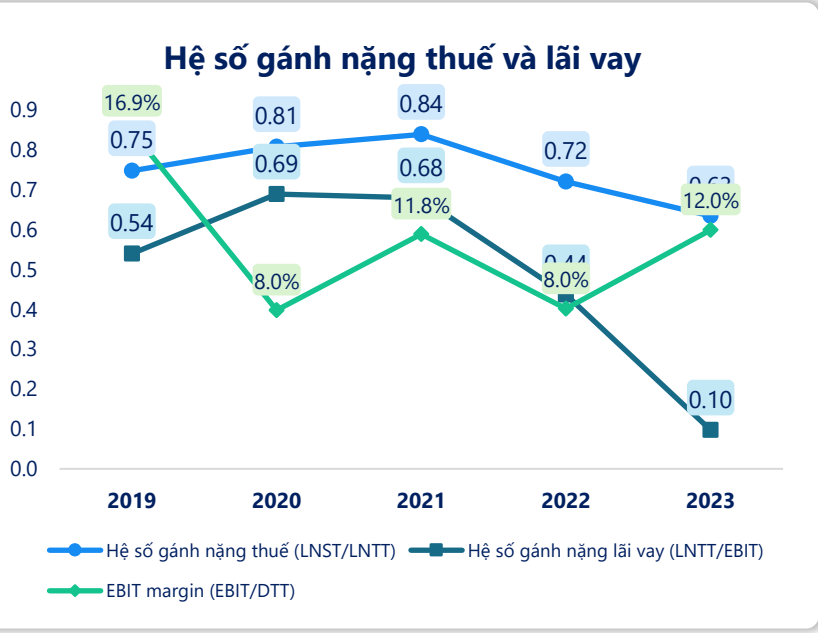
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.63**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.10**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **QCG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 65.8%** chỉ còn **432.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 90.0%** chỉ còn **3.19** tỷ đồng.

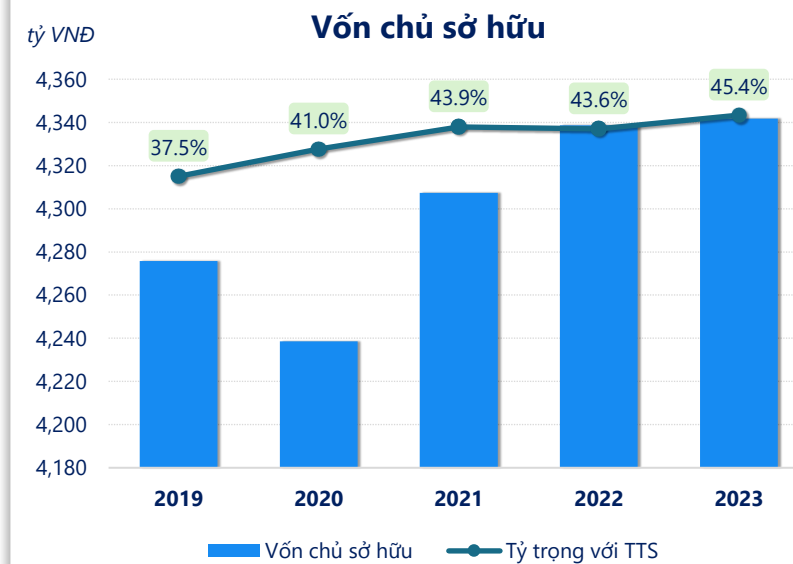
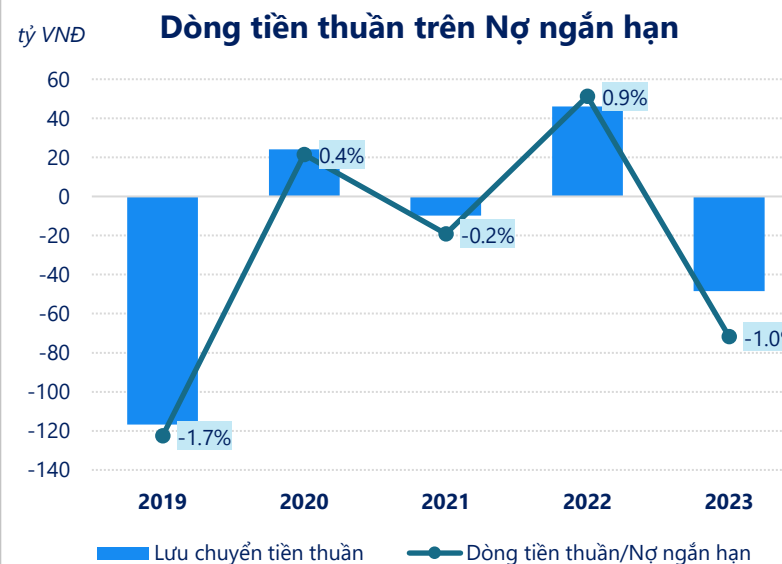
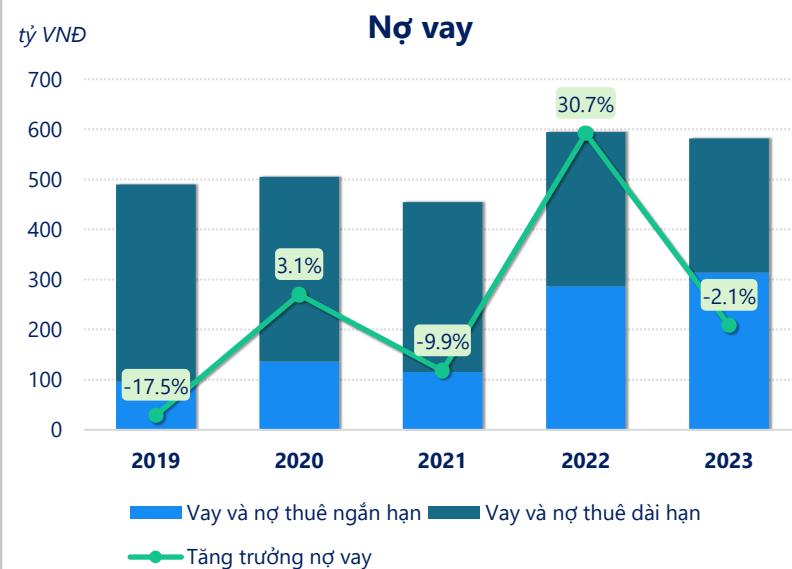
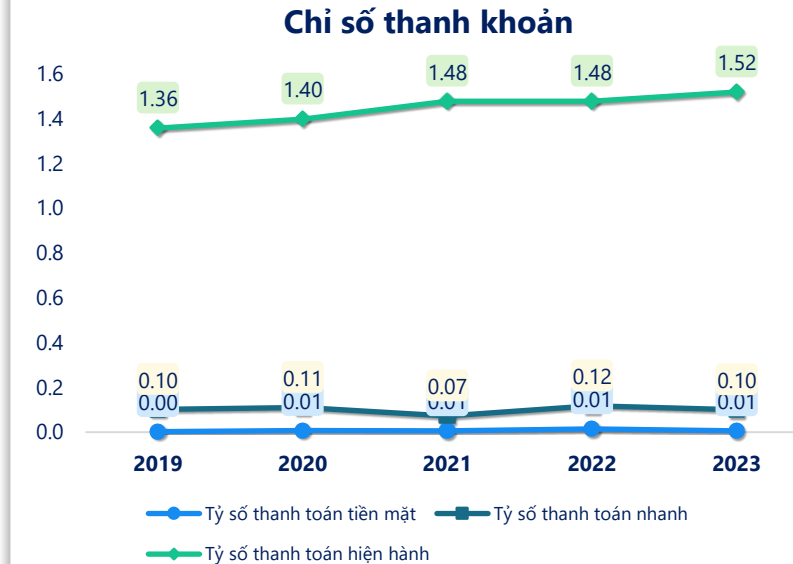
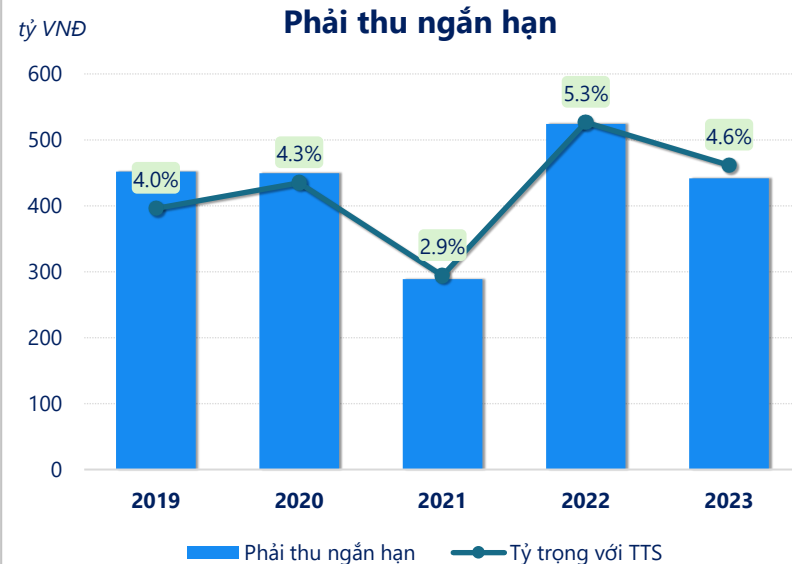
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,585</b>	<b>9,949</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,531</b>	<b>7,835</b>	<b>-3.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.5	76.9	-63.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.21	-100%
Phải thu ngắn hạn	442	524	-15.7%
Hàng tồn kho	7,036	7,211	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	23.3	6.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,054</b>	<b>2,113</b>	<b>-2.8%</b>
Phải thu dài hạn	159	153	3.7%
Tài sản cố định	1,143	1,213	-5.8%
Bất động sản đầu tư	15.1	16.2	-6.8%
Tài sản dở dang	3.07	0.09	3248%
Đầu tư tài chính dài hạn	732	729	0.4%
Tài sản dài hạn khác	1.28	0.93	37.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,236</b>	<b>5,610</b>	<b>-6.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,967</b>	<b>5,301</b>	<b>-6.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	287	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	110	-58.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>269</b>	<b>309</b>	<b>-13.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	268	308	-12.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,349</b>	<b>4,339</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,349</b>	<b>4,339</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>858</b>	<b>1,868</b>	<b>1,050</b>	<b>1,266</b>	<b>432</b>
Giá vốn hàng bán	743	1,573	821	1,129	349
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>116</b>	<b>294</b>	<b>229</b>	<b>137</b>	<b>82.9</b>
Doanh thu HĐTC	26.6	42.1	0.85	11.5	0.63
Chi phí TC	67.8	46.4	39.8	57.3	46.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>66.9</b>	<b>46.3</b>	<b>39.6</b>	<b>57.2</b>	<b>46.7</b>
LN trong công ty LKLD	-0.48	0.23	-0.09	-0.47	2.89
Chi phí bán hàng	21.8	151	54.5	18.1	2.37
Chi phí QLDN	23.3	37.3	31.4	25.0	25.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.0</b>	<b>102</b>	<b>104</b>	<b>47.8</b>	<b>11.7</b>
Lợi nhuận khác	49.3	-0.08	-19.9	-3.49	-6.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>78.3</b>	<b>102</b>	<b>83.9</b>	<b>44.3</b>	<b>5.03</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>58.5</b>	<b>82.6</b>	<b>70.3</b>	<b>31.9</b>	<b>3.19</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>59.0</b>	<b>49.9</b>	<b>65.4</b>	<b>22.7</b>	<b>7.45</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-276	-43.3	47.0	-121	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	52.2	-6.73	27.6	-2.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	185	15.4	-50.0	140	-12.6
Tiền đầu kỳ	133	16.3	40.5	30.8	76.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-117</b>	<b>24.2</b>	<b>-9.72</b>	<b>46.1</b>	<b>-48.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	16.3	40.5	30.8	76.9	28.5